

Số: 882/BC-TLVN

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin DN theo ND 81/2015/NĐCP)

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Báo cáo tài chính hợp nhất - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
				Trình bày lại
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.538.070.537.205	13.008.128.720.092
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.838.027.940.488	2.896.924.904.474
1. Tiền	111		1.869.586.320.002	1.314.858.340.268
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.968.441.620.486	1.582.066.564.206
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		321.062.583.408	193.624.086.153
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	15.050.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(3.010.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	321.062.583.408	181.584.086.153
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.024.457.206.615	2.305.654.081.199
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	995.304.218.231	939.717.099.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		286.742.449.066	135.997.840.167
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	60.000.000.000	60.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	543.989.643.969	1.110.617.383.211
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(30.555.498.562)	(199.737.721.952)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	168.976.393.911	259.059.480.463
IV. Hàng tồn kho	140	12	8.029.234.398.471	7.378.992.983.651
1. Hàng tồn kho	141		8.061.551.437.517	7.414.579.960.425
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(32.317.039.046)	(35.586.976.774)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		325.288.408.223	232.932.664.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	33.200.168.182	24.147.150.872
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		253.585.579.409	199.024.411.626
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	38.502.660.632	9.741.102.117
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	20.000.000

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016 Trình bày lại
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		3.416.307.591.718	3.495.306.259.189
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		13.573.499.009	19.179.119.110
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		11.203.572.505	-
2. Phải thu dài hạn khác		216		2.369.926.504	19.179.119.110
II. Tài sản cố định		220		1.791.333.139.208	1.818.763.757.592
1. Tài sản cố định hữu hình		221	14	1.654.631.085.594	1.699.768.260.998
- Nguyên giá		222		5.189.521.937.560	4.959.344.603.990
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(3.534.890.851.966)	(3.259.576.342.992)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	16	14.023.225.037	20.409.622.039
- Nguyên giá		225		45.037.042.917	45.861.097.462
- Giá trị hao mòn lũy kế		226		(31.013.817.880)	(25.451.475.423)
3. Tài sản cố định vô hình		227	15	122.678.828.577	98.585.874.555
- Nguyên giá		228		181.005.029.992	152.479.036.193
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(58.326.201.415)	(53.893.161.638)
III. Bất động sản đầu tư		230	17	17.259.711.522	18.037.284.492
- Nguyên giá		231		46.079.146.752	46.079.146.752
- Giá trị hao mòn lũy kế		232		(28.819.435.230)	(28.041.862.260)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		273.748.474.390	274.190.537.412
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	18	273.748.474.390	274.190.537.412
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		874.157.967.406	877.788.557.014
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	6.2	828.146.059.406	815.460.958.824
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	6.3	48.523.500.000	67.973.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(2.511.592.000)	(5.645.901.810)
VI. Tài sản dài hạn khác		260		446.234.800.183	487.347.003.569
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	13	294.451.762.991	300.344.413.671
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262		82.537.078.220	117.677.226.356
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263		66.090.303.972	67.212.428.542
4. Tài sản dài hạn khác		268		3.155.655.000	2.112.935.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		17.954.378.128.923	16.503.434.979.281

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016 Trình bày lại
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		8.650.546.129.435	7.728.126.490.451
I. Nợ ngắn hạn		310		8.532.252.201.993	7.625.938.236.000
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	20	1.471.903.038.245	1.422.280.767.412
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		162.196.683.470	75.729.808.947
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	21	986.959.161.243	1.122.099.545.380
4. Phải trả người lao động		314		408.394.196.346	330.779.484.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		242.735.525.029	275.914.423.030
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		11.451.213.487	899.575.757
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	19	360.141.538.958	310.468.011.233
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	22	4.385.273.569.233	3.722.025.494.518
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		528.085.370	1.069.512.305
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		502.669.190.612	364.671.613.065
II. Nợ dài hạn		330		118.293.927.442	102.188.254.451
1. Phải trả người bán dài hạn		331	20	1.971.171.511	3.449.550.148
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		12.994.651.408	14.306.082.966
3. Phải trả dài hạn khác		337		12.266.938.659	20.345.964.357
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	22	64.493.300.458	49.697.477.441
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		980.311.110	(34.405.433)
6. Dự phòng phải trả dài hạn		342		4.283.139.244	4.564.584.972
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		21.304.415.052	9.859.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		9.303.831.999.488	8.775.308.488.830
I. Vốn chủ sở hữu		410		9.303.966.612.248	8.775.320.618.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	23	7.163.624.443.631	6.948.764.012.306
2. Vốn khác của chủ sở hữu		414	23	215.550.939.145	226.923.258.510
3. Quỹ đầu tư phát triển		418	23	508.308.667.825	257.467.303.466
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	23	9.911.567.536	9.718.718.526
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	23	546.037.836.600	646.070.243.442
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước		421a		315.291.738.633	20.884.550.324
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		230.746.097.967	625.185.693.118
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422	23	36.673.220.144	-
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429		823.859.937.367	686.377.082.580
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		(134.612.760)	(12.130.000)
1. Nguồn kinh phí		431		(134.612.760)	(12.130.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		17.954.378.128.923	16.503.434.979.281

069.
CÔNG
UỐC
ÉT N
S N KIỂM

TY
A
AM
IP. HP

4

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: (Mẫu số 03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	
		Năm 2016	Trình bày lại
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.534.699.013.014	1.289.687.809.813
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	329.775.588.931	325.789.541.265
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.601.574.000	(984.317.034)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(372.709.225.819)	(188.144.480.691)
- Chi phí lãi vay	06	193.168.015.599	202.937.233.485
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.513.938.494.797	1.569.569.307.191
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	423.803.038.066	(1.043.476.229.574)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(646.971.477.092)	346.726.722.606
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(211.763.740.191)	721.637.451.837
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.892.650.680	8.574.745.085
- Tiền lãi vay đã trả	14	(192.965.618.615)	(213.331.368.523)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(306.533.229.644)	(304.674.532.436)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	605.193.846.940	227.510.321.794
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(335.735.788.738)	(115.242.489.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	584.858.176.203	1.197.293.928.397
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(328.736.666.553)	(305.667.263.736)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.196.790.011	4.955.729.407
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(419.835.583.408)	(208.584.086.153)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	283.775.425.062	227.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(56.593.199.088)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.300.000.000	351.433.565.320
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	330.400.889.412	185.792.396.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(98.899.145.476)	198.837.142.181
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.945.763.225.958	12.073.891.607.146
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.261.894.137.906)	(12.618.316.208.277)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.825.190.320)	(7.230.470.405)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(495.061.937.653)	(444.515.677.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	182.981.960.079	(996.170.748.664)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	938.940.990.806	399.960.321.914
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.896.924.904.474	2.496.411.257.182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.162.045.208	553.325.378
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.838.027.940.488	2.896.924.904.474

IV. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH: (Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được Bộ Công Thương phê duyệt đến hết năm 2016 theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg-ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là ngày 01/07/2016. Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đối với những nội dung chưa hoàn thành.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Văn phòng đại diện của Tổng công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lẻ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về : chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Cấu trúc của Công ty

Căn cứ theo đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt và các Quyết định của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, từ ngày 01/01/2016:

- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An chuyển thành Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn;
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa chuyển thành Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long.

Theo đó, cấu trúc của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2016 như sau:

Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam: bao gồm 02 Văn phòng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh):

- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;

- Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Công ty Thương mại miền Nam;
- Trung tâm đào tạo Vinataba

Công ty con	Tỷ lệ vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (1)	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (1)	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	85,4%	85,4%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	61,46%	61,46%
8. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (2)	51%	51%
9. Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (2)	51,74%	51,74%
10. Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
11. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
12. Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	70%	70%
13. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	27,9%	27,9%
3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,5%	25,5%
4. Công ty TNHH Vina Alliance	27,5%	27,5%
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	27%	27%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

(1): Căn cứ theo đề án tái cơ cấu Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt và các Quyết định của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, từ ngày 01/01/2016:

- Quyết định số 451/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc điều chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.
- Quyết định số 452/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre về làm Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.
- Quyết định số 469/QĐ-TLVN ngày 24/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc điều chuyển Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.

(2): Căn cứ Công văn số 12004/BCT-CNN ngày 14/12/2016 và Công văn số 1534/BCT-TC ngày 27/02/2017 của Bộ công thương về việc thoái vốn của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà và Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị, Tổng công ty đã thực hiện thoái vốn hai khoản đầu tư này theo hình thức giao dịch khớp lệnh tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 17/03/2017 đến ngày 13/04/2017. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà và Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị không còn là công ty con của Tổng công ty.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Theo Quyết định số 6600/QĐ-BCT ngày 16/12/2008 của Bộ Công thương về việc chuyển giao nguyên trạng Công ty Thực phẩm Miền Bắc do Bộ Công thương quản lý thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam từ ngày 01/01/2009 trên cơ sở số liệu quyết toán tại ngày 31/12/2008. Mặc dù theo Công văn số 10506/BTC-TCDN ngày 08/08/2011 của Bộ Tài chính, Tổng công ty có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Thực phẩm Miền Bắc, nhưng theo Công văn số 15018/BTC-CĐKT ngày 01/11/2013, Bộ Tài chính chấp thuận loại trừ Công ty Thực phẩm Miền Bắc ra khỏi phạm vi hợp nhất kinh doanh khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam do đơn vị này đang trong quá trình tái cơ cấu. Theo đó, Tổng công ty không thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty Thực phẩm miền Bắc vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Tại ngày 31/12/2016, tổng giá trị tài sản của Công ty Thực phẩm miền Bắc khoảng 513,7 tỷ đồng, lỗ lũy kể đến ngày 31/12/2016 khoảng 1.206,97 tỷ đồng. Giá trị vốn Nhà nước tại đơn vị này là 67.355.362.780 đồng.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	1,5 – 15
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 05

Riêng tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Giá trị máy móc thiết bị thuộc Dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm được Công ty này trích khấu hao theo phương pháp sản lượng. Nguyên giá của Dây chuyền được tạm ghi nhận do chưa có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền là 128.189.171.295

đồng (bao gồm công trình phụ trợ là 17.117.667.256 đồng và giá trị máy móc thiết bị là 111.071.564.309 đồng).

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, công trình trên đất và cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và sử dụng làm văn phòng làm việc. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.11. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm.

4.12. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế Nhà nước đã đầu tư. Việc tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu và các nguồn quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp

được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	19.426.993.530	13.986.024.833
Tiền gửi ngân hàng (1)	1.505.043.978.561	994.272.641.938
Tiền gửi tại kho bạc (2)	345.115.347.911	306.599.673.497
Các khoản tương đương tiền	1.968.441.620.486	1.582.066.564.206
Cộng	3.838.027.940.488	2.896.924.904.474

(1): Số dư khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016 bao gồm các khoản như sau:

- Khoản tiền gửi 2.065.325.333 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.
- Khoản tiền gửi 2.422.080.682 đồng tại Sở Giao dịch - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, đây là khoản lãi phát sinh từ năm 2014 đến 31/12/2016 của Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa doanh nghiệp để lại Tổng công ty để thực hiện việc sắp xếp tái cơ cấu của Tổng công ty theo quy định.

(2): Số dư khoản mục tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh chỉ được chi cho mục đích di dời dự án 152 Trần Phú và có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến 12 tháng, giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ bằng 321.062.583.408 đồng.

6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Quyền biểu quyết	31/12/2016		01/01/2016	
		Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
		Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	17.219.648.757	33.540.828.284	17.219.648.757	36.988.536.216
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30,00%	88.407.155.329	504.765.079.796	88.407.155.329	487.461.651.131
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20,00%	14.400.000.000	24.793.548.636	14.400.000.000	24.824.843.346
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	27,92%	5.854.200.000	7.014.615.826	5.854.200.000	6.557.443.177
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	5.100.000.000	6.691.136.289	5.100.000.000	6.506.035.149
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	27,00%	13.500.000.000	16.061.406.343	13.500.000.000	16.608.601.362
Công ty TNHH Vina Alliance (1)	27,50%	242.000.000.000	235.279.444.232	242.000.000.000	236.513.848.443
Cộng		386.481.004.086	828.146.059.406	386.481.004.086	815.460.958.824

(1) Báo cáo tài chính cho năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Vina Alliance phản ánh đơn vị này lỗ lũy kế 24.438.384.612 đồng. Ngày 01/08/2016, Bộ Công thương đã gửi Công văn số 7102/BCT-CNN v/v phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty TNHH Vina Alliance. Theo đó, việc tổ chức thoái vốn tại Công ty TNHH Vina Alliance đảm bảo nguyên tắc giá bán không được thấp hơn giá do cơ quan có chức năng thẩm định giá xác định và giá trị ghi trên sổ kế toán của Tổng công ty.

6.3 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	27.000.000.000		27.000.000.000	27.000.000.000	154.221.810	26.845.778.190
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	2.353.500.000		2.353.500.000	2.353.500.000	-	2.353.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA (1)	16.250.000.000		16.250.000.000	32.500.000.000	-	32.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Viễn Đông	2.920.000.000	2.511.592.000	408.408.000	2.920.000.000	2.291.680.000	628.320.000
Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa (2)	-	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000	-
Cộng	48.523.500.000	2.511.592.000	46.011.908.000	67.973.500.000	5.645.901.810	62.327.598.190

(1) Theo quyết định số 25/QĐ-HĐQT ngày 28/06/2016 của Công ty cổ phần Bất động sản Lilama, Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama thanh toán hoàn trả 50% vốn góp cho các cổ đông. Theo đó, số vốn góp công ty được hoàn trả 16.250.000.000 đồng tương ứng 1.625.000 cổ phần.

(2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa tại Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Ngân Sơn với số tiền 3.200.000.000 đồng tương đương 320.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần). Tỷ lệ góp vốn là 30% vốn điều lệ. Theo Biên bản họp Đại hội cổ đông số 01/2013/BBHĐĐCĐ - VINAWA ngày 18/01/2013, cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa đã quyết định giải thể Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa, thời hạn chậm nhất đến ngày 31/03/2013. Ngày 31/05/2017, Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch Đầu tư Hà Nội đã có văn bản thông báo giải thể và chấm dứt hoạt động Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa. Theo đó, Tổng công ty thực hiện ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư nêu trên.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Oriental General Trading INC	121.605.059.183	59.057.679.419
Công ty cổ phần Sài Gòn Hòa Xa	48.258.188.646	46.929.588.646
Flaro Industries Pte Ltd	-	49.544.371.580
Công ty TNHH Sơn Đông	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Hệ thống phân phối Thuốc lá Hà Nội	30.695.000.000	25.047.859.184
Khách hàng khác	774.745.970.402	739.137.600.481
Cộng	995.304.218.231	939.717.099.310

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn Công ty Thực phẩm miền Bắc (bên liên quan của Tổng công ty) theo Hợp đồng vay vốn số 1312/HĐVV-TLVN-12 ngày 13/12/2012 và Hợp đồng vay vốn số 2712/HĐVV-TLVN-13 ngày 27/12/2013 để trả một phần tiền mua nợ cho DATC. Chi tiết xem tại Mục 3 - Thuyết minh số 10.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (1)	40.424.834.025	44.644.763.025
Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt (1)	42.000.000.000	42.000.000.000
Công ty TNHH Vina Alliance (2)	32.708.903.769	573.031.100.540
Phải thu tiền tiền truy thu, phạt thuế Tiêu thụ đặc biệt tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (3)	49.883.462.909	49.883.462.909
Thuế nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu	214.899.642.654	118.339.689.998
Khoản phải thu hỗ trợ tài chính	-	91.305.970.279
Các khoản khác	164.072.800.612	191.412.396.460
Cộng	543.989.643.969	1.110.617.383.211

(1) Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các Bên, Tổng công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng công ty.

- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông bao gồm 40 tỷ đồng nợ gốc và 424,8 triệu đồng tiền lãi chậm trả. Ngày 04/04/2016, các Bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ. Đến thời điểm 31/12/2016, Bảo hiểm Viễn Đông đã thanh toán 4 tỷ đồng.

- Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán số nợ 42 tỷ đồng cho Tổng công ty.

(2) Theo biên bản thỏa thuận thanh toán ngày 08/07/2015 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty TNHH Vina Alliance cùng nhau thống nhất giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán và tình hình thanh toán, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số tiền VND
1.	Hợp đồng liên doanh quy định giá trị khu đất 30.972,7 m ² tại 152 Trần Phú, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	1.302.297.441.081
2.	Giá trị phần vốn góp tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vina Alliance	176.000.000.000
3.	Công ty TNHH Vina Alliance đã thanh toán	591.060.000.000
4.	Giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán (1-2-3)	535.237.441.081

5.	Các nghĩa vụ thuế Tổng công ty đã tạm nộp	32.708.903.769
5.1	Thuế giá trị gia tăng	3.138.185.832
5.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	29.537.639.093
5.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.078.844
6.	Lãi chậm trả năm 2015, Tổng công ty đã ghi nhận	5.084.755.690
7.	Lãi chậm trả từ ngày 01/01/2016 đến 26/10/2016	48.405.536.078
8.	Tổng công ty ghi nhận phải thu Công ty TNHH Vina Alliance (4+5+6+7)	621.436.636.618
9.	Ngày 26/10/2016 Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán	582.494.446.816
10.	Ngày 14/11/2016 Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán	6.233.286.033
11.	Số tiền còn thanh toán (8-9-10)	32.708.903.769

Khoản thuế tạm nộp tại mục 5 sẽ được Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán sau khi Tổng công ty phát hành hóa đơn.

(3) Khoản phải thu về tiền truy thu, phạt thuế Tiêu thụ đặc biệt Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (Thuốc lá Sài Gòn) - công ty con của Tổng công ty đã nộp năm 2010 theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh. Ngày 29/12/2015, Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại Tp. Hồ Chí Minh đã gửi công văn trả lời và xác nhận sẽ thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn không được chấp nhận. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã gửi Công văn khiếu nại liên quan đến khoản truy thu và phạt thuế theo quyết định xử phạt trên đến Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh

Ngày 24/05/2017, Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2441/QĐ-CT-XP điều chỉnh tiền truy thu và phạt chậm nộp các loại thuế. Theo đó, Công ty Thuốc lá Sài Gòn không phải nộp tiền truy thu, phạt thuế nói trên và sẽ được ngân sách nhà nước hoàn trả bằng cách bù trừ với nghĩa vụ thuế Thuốc lá Sài Gòn phải nộp trong các kỳ tiếp theo.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (1)	40.424.834.025	-	44.462.142.525	44.462.142.525
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (2)	42.000.000.000	-	42.000.000.000	42.000.000.000
Công ty Thực phẩm miền Bắc (3)	81.119.956.164	-	78.427.353.425	78.427.353.425
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634
DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hưng Yên	3.733.119.444	3.733.119.444	3.733.119.444	3.733.119.444
Xí nghiệp Thuốc lá Nghệ Tĩnh	192.808.214	-	192.808.214	192.808.214
Các đối tượng khác	12.809.059.494	10.758.744.879	17.154.504.231	14.858.664.105
Cộng	196.343.411.580	30.555.498.562	202.033.562.078	199.737.721.952

Trong năm 2016, Tổng công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt, Công ty Thực phẩm miền Bắc và Xí nghiệp Thuốc lá Nghệ Tĩnh. Cụ thể:

- Mục (1) và (2) xem chi tiết tại Thuyết minh số 9.
- Chi tiết mục (3) như sau:

	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>
Hợp đồng vay vốn số 1312/HĐVV-TLVN-12 ngày 13/12/2012 trả một phần tiền mua nợ cho DATC	50.000.000.000
Hợp đồng vay vốn số 2712/HĐVV-TLVN-13 ngày 27/12/2013 trả một phần tiền mua nợ cho DATC	10.000.000.000
Lãi vay	21.119.956.164
Cộng	<u>81.119.956.164</u>

Căn cứ Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Quyết định số 3469/QĐ-BCT ngày 23/08/2016 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Quyết định số 10559/BCT-BĐMDN ngày 04/11/2016 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa công ty Thực phẩm Miền Bắc, Tổng công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi đã trích lập từ các kỳ kế toán trước giảm chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ báo cáo với số tiền nêu trên.

11. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Giá trị tổn thất đang chờ được bồi thường phát sinh từ vụ hỏa hoạn ngày 19/08/2015 tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn, được xác định theo giá trị ghi sổ của hàng tồn kho và các biên bản làm việc với các bên sở hữu hàng tồn kho gửi kho tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn đã bị cháy trong vụ hỏa hoạn (đã giảm trừ 140 tỷ tiền thu bồi thường 3 đợt do đơn vị Bảo hiểm chi trả). Xem bổ sung Thuyết minh số 35 - Thông tin khác.

12. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng đang đi đường	138.649.718.940	-	123.329.626.916	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.506.564.954.713	(24.854.989.843)	5.922.474.520.592	(26.251.027.835)
Công cụ, dụng cụ	62.504.246.312	(1.632.363.438)	51.040.043.488	(492.961.493)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	137.939.070.858	-	103.339.605.926	-
Thành phẩm	887.041.826.357	(5.829.685.765)	844.466.224.168	(8.842.987.446)
Hàng hoá	304.198.590.676	-	362.638.851.564	-
Hàng gửi bán	24.653.029.661	-	7.291.087.771	-
Cộng	<u>8.061.551.437.517</u>	<u>(32.317.039.046)</u>	<u>7.414.579.960.425</u>	<u>(35.586.976.774)</u>

Giá gốc Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 31/12/2016 có giá trị khoảng 8.061,55 tỷ đồng (chiếm 45% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 6.506,56 tỷ đồng (số dư chủ yếu tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.648,1 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long là 2.714,7 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và việc dự trữ hàng tồn kho hiện tại là cần thiết và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của Tổng công ty trong những năm tiếp theo.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	33.200.168.182	24.147.150.872
Dài hạn	294.451.762.991	300.344.413.671
Chi phí ban đầu để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (1)	8.747.594.685	11.602.398.498
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.576.735.791	4.517.693.638
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.513.073.719	4.273.858.565
Tiền thuê đất	118.294.854.968	119.767.767.681
Chi phí trả trước về thuê hoạt động (2)	146.257.665.003	149.194.916.392
Chi phí thiết bị xử lý dữ liệu	6.253.860.394	5.835.426.807
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.807.978.432	5.152.352.090
Cộng	327.651.931.173	324.491.564.543

(1): Là giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại phường Khuê Trung, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng có nguồn gốc sử dụng đất là đất thuê trả tiền hàng năm có thời hạn đến ngày 24/01/2020, do Thành ủy Đà Nẵng góp vốn thành lập Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng.

(2): Là khoản trả trước tiền thuê trụ sở tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt của Tổng công theo Hợp đồng thuê văn phòng dài hạn số 01/2012/HDTVPP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba ngày 22/03/2012. Thời gian thuê đến hết tháng 04 năm 2057. Tiền thuê đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

009
CÔNG TY
CÁI
NAM
TP. HỒ

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	1.098.983.238.936	3.458.059.203.781	265.735.958.069	110.850.907.940	25.715.295.264	4.959.344.603.990
Tăng trong năm	89.955.275.397	118.825.291.687	45.808.595.493	21.783.456.195	844.490.000	277.217.108.772
Mua sắm trong năm	3.506.831.178	92.366.047.880	30.444.648.114	11.217.693.656	844.490.000	138.379.710.828
Xây dựng cơ bản hoàn thành	86.448.444.219	25.951.942.489	14.536.892.834	9.021.331.045	-	135.958.610.587
Phân loại lại	-	507.301.318	827.054.545	1.544.431.494	-	2.878.787.357
Giảm trong năm	2.484.888.258	32.010.080.130	9.170.063.269	3.374.743.545	-	47.039.775.202
Thanh lý trong năm	816.663.128	31.954.920.130	8.662.761.951	3.066.441.956	-	44.500.787.165
Giảm khác	123.793.636	55.160.000	-	308.301.589	-	487.255.225
Phân loại lại	1.544.431.494	-	507.301.318	-	-	2.051.732.812
Tại 31/12/2016	1.186.453.626.075	3.544.874.415.338	302.374.490.293	129.259.620.590	26.559.785.264	5.189.521.937.560
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	475.775.054.428	2.483.694.774.500	203.415.183.956	82.596.496.184	14.094.833.924	3.259.576.342.992
Tăng trong năm	60.089.418.650	218.138.483.836	24.789.391.735	12.279.299.757	3.988.140.673	319.284.734.651
Khấu hao trong năm	60.089.418.650	218.131.838.967	24.216.037.977	12.016.039.850	3.988.140.673	318.441.476.117
Phân loại lại	-	6.644.869	573.353.758	263.259.907	-	843.258.534
Giảm trong năm	889.630.373	30.700.533.273	9.021.049.399	3.359.012.632	-	43.970.225.677
Thanh lý	710.005.057	30.645.373.273	8.543.595.271	3.084.420.132	-	42.983.393.733
Phân loại lại	41.905.196	-	477.454.128	-	-	519.359.324
Giảm khác	137.720.120	55.160.000	-	274.592.500	-	467.472.620
Tại 31/12/2016	534.974.842.705	2.671.132.725.063	219.183.526.292	91.516.783.309	18.082.974.597	3.534.890.851.966
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	623.208.184.508	974.364.429.281	62.320.774.113	28.254.411.756	11.620.461.340	1.699.768.260.998
Tại 31/12/2016	651.478.783.370	873.741.690.275	83.190.964.001	37.742.837.281	8.476.810.667	1.654.631.085.594



15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Nhãn hiệu, thương hiệu VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2016	141.998.563.589	7.924.829.271	1.538.567.333	1.017.076.000	152.479.036.193
<i>Tăng trong năm</i>	<i>23.506.334.199</i>	<i>5.256.918.000</i>	-	-	<i>28.763.252.199</i>
Mua sắm trong năm	23.461.814.199	475.918.000	-	-	23.937.732.199
Tăng khác	44.520.000	4.781.000.000	-	-	4.825.520.000
<i>Giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>87.258.400</i>	<i>-</i>	<i>150.000.000</i>	<i>237.258.400</i>
Thanh lý trong năm	-	-	-	150.000.000	150.000.000
Giảm khác	-	87.258.400	-	-	87.258.400
Tại 31/12/2016	165.504.897.788	13.094.488.871	1.538.567.333	867.076.000	181.005.029.992
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2016	44.851.255.038	7.160.944.402	1.243.462.218	637.499.980	53.893.161.638
<i>Tăng trong năm</i>	<i>3.240.206.145</i>	<i>1.187.728.016</i>	<i>96.095.032</i>	<i>146.268.984</i>	<i>4.670.298.177</i>
Khấu hao trong năm	3.240.206.145	1.187.728.016	96.095.032	146.268.984	4.670.298.177
<i>Giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>87.258.400</i>	<i>-</i>	<i>150.000.000</i>	<i>237.258.400</i>
Thanh lý	-	-	-	150.000.000	150.000.000
Giảm khác	-	87.258.400	-	-	87.258.400
Tại 31/12/2016	48.091.461.183	8.261.414.018	1.339.557.250	633.768.964	58.326.201.415
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	97.147.308.551	763.884.869	295.105.115	379.576.020	98.585.874.555
Tại 31/12/2016	117.413.436.605	4.833.074.853	199.010.083	233.307.036	122.678.828.577

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	43.660.661.099	2.200.436.363	45.861.097.462
Giảm do mua lại TSCĐ thuê TC	-	824.054.545	824.054.545
Tại ngày 31/12/2016	43.660.661.099	3.024.490.908	45.037.042.917
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	24.776.465.768	675.009.655	25.451.475.423
Khấu hao trong năm	5.686.799.396	199.442.271	5.886.241.667
Giảm do mua lại TSCĐ thuê TC	-	323.899.210	323.899.210
Tại ngày 31/12/2016	30.463.265.164	550.552.716	31.013.817.880
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	18.884.195.331	1.525.426.708	20.409.622.039
Tại ngày 31/12/2016	13.197.395.935	2.473.938.192	14.023.225.037

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ QL VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2016	34.699.963.942	11.337.364.628	41.818.182	46.079.146.752
Tại ngày 31/12/2016	34.699.963.942	11.337.364.628	41.818.182	46.079.146.752
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2016	16.905.638.138	11.113.923.360	22.300.762	28.041.862.260
Tăng trong năm	731.282.304	37.927.026	8.363.640	777.572.970
Khấu hao trong năm	731.282.304	37.927.026	8.363.640	777.572.970
Tại ngày 31/12/2016	17.636.920.442	11.151.850.386	30.664.402	28.819.435.230
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	17.794.325.804	223.441.268	19.517.420	18.037.284.492
Tại ngày 31/12/2016	17.063.043.500	185.514.242	11.153.780	17.259.711.522

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty thuốc lá Sài Gòn		
+ Dây chuyền thiết bị sợi 6 tấn/giờ	114.600.000	114.600.000
+ Xây dựng phân xưởng sợi gói thầu số 1	488.894.546	447.985.455
+ Đầu tư hệ thống kho lạnh tại Long Bình	4.198.172.192	522.273.522
+ Hệ thống tin học phần mềm	5.181.876.000	5.159.128.500
Công ty thuốc lá Thăng Long		
+ Dự án di dời nhà máy	159.992.261.788	140.875.806.725
+ Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	3.494.987.091	4.297.197.269
Công ty TNHH Liên Doanh Vina - BAT		
+ Nhà máy Kiên Giang	10.449.153.766	1.035.187.096
+ Nâng cấp nhà xưởng	-	4.486.545.216
+ Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy	-	4.367.104.813
+ Nâng cấp máy đóng gói	-	2.732.551.913
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà		
+ Chi phí xây dựng nhà máy mới tại KCN VSIP	41.811.322.454	2.292.614.513
Công trình khác	48.017.206.553	107.859.542.390
Cộng	273.748.474.390	274.190.537.412

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	10.354.805	8.718.905
Các khoản phải nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	7.469.524.890	9.022.972.747
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.702.288.684	-
Cổ tức phải trả	15.043.669.567	10.599.787.016
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	15.475.230.140	11.046.637.546
Phải trả văn phòng Thành ủy Hải Phòng	10.933.146.793	-
Phải trả Công ty Liên doanh ACI Việt Nam - Đông Nam Á theo hợp đồng hợp tác đầu tư	11.500.000.000	-
Phải trả phải nộp khác	295.007.324.079	279.789.895.019
Trong đó:		
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	6.567.767.609	-
- Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (1)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Dự phòng tổn thất vụ hỏa hoạn (2)	62.298.757.902	62.298.757.902
- Các khoản khác	76.140.798.568	67.491.137.117
Cộng	360.141.538.958	310.468.011.233

(1): Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Tp. Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển cho Công ty sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

(2): Dự phòng giá trị tài sản bị tổn thất do vụ hỏa hoạn ngày 19/08/2015 tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn, xem báo sung Thuyết minh số 35.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.471.903.038.245	1.471.903.038.245	1.422.280.767.412	1.422.280.767.412
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	-	-	166.298.518.090	166.298.518.090
T- Tech International Company Ltd	55.944.531.007	55.944.531.007	43.304.570.290	43.304.570.290
Oriental General Trading Inc	26.119.272.591	26.119.272.591	13.484.950.609	13.484.950.609
Flaro Industries Pte Ltd	47.399.268.726	47.399.268.726	49.544.371.580	49.544.371.580
Công ty Cổ phần Bao bì In Nông nghiệp	20.912.395.399	20.912.395.399	25.943.789.821	25.943.789.821
Souza Cruz S.a	-	-	43.004.697.120	43.004.697.120
Japan Tobacco Inc	12.141.758.336	12.141.758.336	20.882.545.578	20.882.545.578
Elite way International Development Limited	111.671.000.000	111.671.000.000	-	-
Hong Kong King Grain Onternational Trading limited	72.586.150.000	72.586.150.000	-	-
Các đối tượng khác	1.125.128.662.186	1.125.128.662.186	1.059.817.324.324	1.059.817.324.324
Dài hạn	1.971.171.511	1.971.171.511	3.449.550.148	3.449.550.148
Cộng	1.473.874.209.756	1.473.874.209.756	1.425.730.317.560	1.425.730.317.560

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/được hoàn trong kỳ	31/12/2016	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	348.181.631	130.375.031.339	1.886.841.425.942	1.878.024.031.499	710.336.808	139.554.580.959
<i>Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa</i>	<i>348.181.631</i>	<i>130.375.031.339</i>	<i>1.739.636.239.080</i>	<i>1.736.842.510.548</i>	<i>710.336.808</i>	<i>133.530.915.048</i>
<i>Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập</i>	-	-	<i>147.205.186.862</i>	<i>141.181.520.951</i>	-	<i>6.023.665.911</i>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	667.629.123.947	7.884.092.637.177	7.836.176.235.787	-	715.545.525.337
Thuế xuất nhập khẩu	1.665.462.588	81.051.279.649	801.902.474.149	839.903.886.233	9.657.754.628	51.042.159.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	92.983.650.297	226.688.109.179	306.533.229.644	27.794.043.280	40.932.573.112
Thuế thu nhập cá nhân	1.071.707.077	15.726.120.793	144.562.865.385	139.021.820.426	340.525.916	20.535.984.591
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	23.945.007.215	42.379.720.308	65.078.366.603	-	1.246.360.920
Thuế nhà thầu	-	4.685.574.259	28.059.107.862	30.544.676.697	-	2.200.005.424
Các loại thuế khác, phí khác	6.655.750.821	101.358.252.154	11.847.625.304	96.622.013.121	-	9.928.113.516
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	4.345.505.727	62.060.795.251	60.432.443.199	-	5.973.857.779
Cộng	9.741.102.117	1.122.099.545.380	11.088.434.760.557	11.252.336.703.209	38.502.660.632	986.959.161.243
Số thuế phải nộp	-	1.122.099.545.380			-	986.959.161.243
Số thuế phải thu	9.741.102.117	-			38.502.660.632	-

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.722.025.494.518	3.722.025.494.518	12.923.609.287.973	12.260.361.213.258	4.385.273.569.233	4.385.273.569.233
Vay ngắn hạn Ngân hàng	3.592.336.577.487	3.592.336.577.487	12.853.446.650.031	12.197.087.100.894	4.248.696.126.624	4.248.696.126.624
Vay ngắn hạn đối tượng khác	108.758.658.711	108.758.658.711	52.228.140.770	44.774.695.711	116.212.103.770	116.212.103.770
Vay dài hạn đến hạn trả	20.930.258.320	20.930.258.320	17.934.497.172	18.499.416.653	20.365.338.839	20.365.338.839
Vay dài hạn	49.697.477.441	49.697.477.441	40.088.435.157	25.292.612.140	64.493.300.458	64.493.300.458
Vay dài hạn ngân hàng	49.697.477.441	49.697.477.441	88.435.157	25.292.612.140	24.493.300.458	24.493.300.458
Vay dài hạn đối tượng khác	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	3.771.722.971.959	3.771.722.971.959	12.963.697.723.130	12.285.653.825.398	4.449.766.869.691	4.449.766.869.691

Chi tiết kỳ hạn các khoản vay dài hạn:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong năm thứ hai	14.958.586.000	22.275.747.807
Từ 3 đến 5 năm	9.534.714.458	27.421.729.634
Sau 5 năm	40.000.000.000	-
Cộng	64.493.300.458	49.697.477.441
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>20.365.338.839</i>	<i>20.930.258.320</i>
Cộng vay dài hạn	84.858.639.297	70.627.735.761

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	6.948.764.012.306	226.923.258.510	257.467.303.466	9.718.718.526	646.070.243.442	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.070.490.976.497	-
Tăng từ nguồn ngân sách	-	-	-	-	-	52.500.000.000
Tăng vốn điều lệ	214.860.431.325	(180.470.135.371)	(34.390.295.954)	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	444.464.039.696	175.177.610	(444.639.217.306)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(343.432.563.642)	-
Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	(495.061.937.653)	-
Thay đổi khoản đầu tư liên doanh, liên kết	-	1.622.515.318	(11.260.884.385)	-	10.422.119.831	-
Phải thu do nộp thừa về ngân sách nhà nước	-	-	-	-	35.446.601.383	-
Lãi tiền gửi từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	17.671.400	-	-
Tăng do được hoàn thuế	-	-	-	-	27.423.376.995	-
Tăng lợi nhuận năm trước theo Biên bản thanh tra thuế	-	-	-	-	4.044.163.267	-
Điều chỉnh khác (*)	-	167.475.300.688	(147.971.494.998)	-	35.274.073.787	(15.826.779.856)
Tại ngày 31/12/2016	7.163.624.443.631	215.550.939.145	508.308.667.825	9.911.567.536	546.037.836.600	36.673.220.144

(*) Các đơn vị thành viên tăng vốn từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Quỹ đầu tư phát triển và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Ngoại tệ các loại		
USD	15.853.033	13.650.850
EUR	5.682	5.296
GBP	146	-
JPY	32.153	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	44.131.596.788	42.829.330.409

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	17.098.060.033.636	17.135.828.928.810
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1.878.432.235.700	262.256.160.127
Cộng doanh thu	18.976.492.269.336	17.398.085.088.937
Các khoản giảm trừ doanh thu	118.426.330.296	119.053.771.132
Doanh thu thuần	18.858.065.939.040	17.279.031.317.805

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	14.714.116.887.077	13.295.557.023.114
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	44.137.045.682	201.288.316.116
Cộng	14.758.253.932.759	13.496.845.339.230

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	147.567.096.461	88.181.905.381
Lãi đầu từ trái phiếu, tín phiếu	24.580.411	97.585.534.183
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	1.568.209.594	2.377.041.127
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.754.905.946	35.369.364.379
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.461.614.107	574.312.713
Lãi bán hàng trả chậm	332.716.835	7.601.386.780
Hoạt động tài chính khác	18.085.442.376	17.502.233.996
Cộng	199.794.565.730	249.191.778.559

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	193.168.015.599	202.937.233.485
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	17.806.410.711	17.996.529.403
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.640.852.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.849.766.065	36.591.646.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.091.019.106	3.728.442.598
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính	(2.944.309.810)	(144.962.782.894)
Chi phí tài chính khác	1.975.084.699	528.694.121
Cộng	247.945.986.370	118.460.616.132

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	513.922.313.227	436.388.887.492
Chi phí nguyên vật liệu	153.134.999.903	151.168.686.342
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.988.567.425	47.029.292.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.558.783.989	19.761.934.022
Chi phí nhân hiệu	163.947.912.735	197.152.475.463
Chi phí vận chuyển	42.904.285.376	45.486.067.241
Chi phí nghiên cứu và phát triển	72.687.680.356	43.635.695.366
Chi phí khuyến mại tiếp thị	66.791.030.743	22.294.454.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.459.263.594	227.313.192.236
Chi phí bằng tiền khác	371.771.453.590	416.836.496.805
Cộng	1.617.166.290.938	1.607.067.182.139

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	784.917.920.167	657.978.719.178
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	20.234.663.030	22.673.720.523
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.197.042.431	6.210.147.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.607.321.776	59.548.234.913
Thuế, phí, lệ phí	51.819.566.082	56.629.242.017
Chi phí dự phòng	(169.182.223.390)	80.463.829.942
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và Quỹ chống buôn lậu và sản xuất thuốc lá giả	29.076.866.593	25.202.181.929
Phí bản quyền	72.056.423.250	144.137.978.752
Chi phí vận chuyển	17.036.975.316	23.677.441.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.131.682.397	108.899.165.626
Chi phí khác	370.331.834.396	311.984.226.097
Cộng	1.486.228.072.048	1.497.404.887.660

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu hỗ trợ tiêu thụ thuốc Kings	-	1.866.083.100
Hỗ trợ tài chính từ Phillip Morris Global Brands Inc.	300.187.489.041	196.952.921.137
Thu bồi hoàn từ Phillip Morris Global Brands Inc.	7.856.297.028	26.365.404.547
Hỗ trợ tài chính từ PT Hanjaya Mandala Sampoerna Tbk.	34.420.439.998	-
Hỗ trợ nhãn hiệu	-	75.632.145.292
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.758.329.747	2.409.780.551
Thu nhập từ bán thành phẩm tận thu	4.813.133.805	3.355.209.986
Thu nhập từ cho thuê tài sản	11.844.750.000	10.395.085.938
Thu tiền bồi thường hỏa hoạn	90.000.000.000	50.000.000.000
Công ty BAT hỗ trợ chi phí, chênh lệch tỷ giá và hỗ trợ cho cán bộ công nhân viên	8.544.068.500	4.475.579.535
Nhận bồi thường, phạt	-	125.817.371
Chênh lệch tài sản góp vốn vào Vina Alliance	-	37.716.036.911
Các khoản khác	13.102.148.358	24.698.632.489
Cộng	473.526.656.477	433.992.696.857

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm bán tận thu	1.064.603.412	1.862.363.025
Khoản chi từ nguồn Công ty BATM hỗ trợ	3.332.901.795	4.070.246.600
Giá trị tổn thất tương đương với tiền bảo hiểm nhận được (1)	90.000.000.000	50.000.000.000
Giá trị ước tính hàng hóa, tài sản tổn thất tổn thất (1)	-	62.298.757.902
Tiền phạt, truy thu thuế	4.908.442.703	31.536.911.581
Chi phí thanh lý tài sản cố định	631.238.803	146.501.210
Các khoản khác	8.997.609.823	14.729.199.320
Cộng	108.934.796.536	164.643.979.638

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 35 - Thông tin khác.

32. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: “BÁO CÁO BỘ PHẬN” ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

34. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 19/08/2015, Công ty Cổ phần Ngân Sơn (“Công ty”) xảy ra hỏa hoạn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá lá, thuốc lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng, bao gồm giá trị hàng hóa và tài sản của Công ty và hàng hóa của khách hàng gửi kho Công ty. Toàn bộ giá trị tổn thất do hỏa hoạn nói trên đã được mua bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh - Bảo Minh Bắc Ninh theo hợp đồng bảo hiểm số AD0011/15CB24108 ngày 19/04/2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bảo Minh đã chuyển tiền bồi thường cho Công ty là 200 tỷ đồng (Đã bao gồm khoản tiền bồi thường trả ngày 09/01/2017 là 60 tỷ đồng). Hiện nay, Công ty đang tiếp tục làm việc với Bảo Minh cũng như các bên liên quan tính toán và xác định số tiền bồi thường chính thức cho Công ty. Các số liệu và thông tin liên quan đến sự kiện hỏa hoạn ngày 19/08/2015 trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại khi có số liệu bồi thường chính thức được các bên có liên quan thống nhất.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán; trong đó, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại và điều chỉnh hồi tố theo các Biên bản thanh tra thuế tại Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long. Cụ thể:

Điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2016	Điều chỉnh	01/01/2016 Sau điều chỉnh
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	13.005.905.100.432	2.223.619.660	13.008.128.720.092
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.303.430.461.539	2.223.619.660	2.305.654.081.199
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.108.393.763.551	2.223.619.660	1.110.617.383.211
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	3.486.734.640.457	8.571.618.732	3.495.306.259.189
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	265.789.604.309	8.400.933.103	274.190.537.412
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	265.789.604.309	8.400.933.103	274.190.537.412
VI. Tài sản dài hạn khác	260	487.176.317.940	170.685.629	487.347.003.569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	300.173.728.042	170.685.629	300.344.413.671
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	16.492.639.740.889	10.795.238.392	16.503.434.979.281

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2016	Điều chỉnh	01/01/2016 Sau điều chỉnh
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	7.683.627.554.305	44.498.936.146	7.728.126.490.451
I. Nợ ngắn hạn	310	7.581.439.299.854	44.498.936.146	7.625.938.236.000
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.074.669.688.528	47.429.856.852	1.122.099.545.380
2. Phải trả người lao động	314	332.814.845.954	(2.035.361.601)	330.779.484.353
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	311.363.570.338	(895.559.105)	310.468.011.233
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8.809.012.186.584	(33.703.697.754)	8.775.308.488.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	8.809.024.316.584	(33.703.697.754)	8.775.320.618.830
1. Thặng dư vốn cổ phần	412	349.545.432	(349.545.432)	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	189.806.866.908	37.116.391.602	226.923.258.510
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	283.482.133.466	(26.014.830.000)	257.467.303.466
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	690.525.957.366	(44.455.713.924)	646.070.243.442
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	25.801.633.684	(4.917.083.360)	20.884.550.324
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	664.724.323.682	(39.538.630.564)	625.185.693.118
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	16.492.639.740.889	10.795.238.392	16.503.434.979.281

Điều chỉnh lại Báo cáo Kết quả kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Điều chỉnh	Năm 2015 Sau điều chỉnh
1. Doanh thu hoạt động tài chính	21	246.839.694.299	2.352.084.260	249.191.778.559
2. Chi phí tài chính	22	126.739.049.235	(8.278.433.103)	118.460.616.132
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	211.215.666.588	(8.278.433.103)	202.937.233.485
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.497.697.700.653	(292.812.993)	1.497.404.887.660
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.009.415.762.238	10.923.330.356	1.020.339.092.594
5. Chi phí khác	32	163.878.322.795	765.656.843	164.643.979.638
6. Lợi nhuận khác	40	270.114.374.062	(765.656.843)	269.348.717.219
7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.279.530.136.300	10.157.673.513	1.289.687.809.813
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	283.510.841.218	10.070.696.036	293.581.537.254
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.040.266.863.732	86.977.477	1.040.353.841.209
10. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	899.473.336.704	86.977.477	899.560.314.181
11. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	140.793.527.028	-	140.793.527.028

Điều chỉnh lại Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Điều chỉnh	Năm 2015 Sau điều chỉnh
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.279.530.136.300	10.157.673.513	1.289.687.809.813
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(185.792.396.431)	(2.352.084.260)	(188.144.480.691)
- Chi phí lãi vay	06	211.215.666.588	(8.278.433.103)	202.937.233.485
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.570.042.151.041	(472.843.850)	1.569.569.307.191
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.043.604.694.174)	128.464.600	(1.043.476.229.574)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	721.122.386.958	515.064.879	721.637.451.837
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.745.430.714	(170.685.629)	8.574.745.085



V. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và các công ty con tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã nêu tại thuyết minh số 10 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Theo Quyết định số 3469/QĐ-BCT ngày 23/08/2016 của Bộ Công Thương, Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam sẽ thực hiện cổ phần hóa; thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 01/07/2016. Thực hiện Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ tài chính về việc xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Tổng công ty đã hoàn nhập 100% các khoản dự phòng phải thu quá hạn thanh toán của các đơn vị: Công ty Thực phẩm Miền Bắc (mục 3, thuyết minh số 10), Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (mục 1, thuyết minh số 9, mục 1 thuyết minh số 10), Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (mục 1 thuyết minh số 9, mục 2 thuyết minh số 10) và Xí nghiệp thuốc lá Nghệ Tĩnh với tổng số tiền hoàn nhập khoảng 165,08 tỷ đồng, đồng thời ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 với số tiền tương ứng.

- Như đã nêu tại thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 35 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, Công ty Cổ phần Ngân Sơn là công ty con của Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam và Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh - Bảo Minh Bắc Ninh chưa thống nhất được số tiền bồi thường cho các tổn thất của Công ty Cổ phần Ngân Sơn phát sinh từ vụ hỏa hoạn ngày 19/08/2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Ngân Sơn đã nhận được số tiền tạm ứng là 200 tỷ đồng. Giá trị tài sản, hàng hóa bị tổn thất chờ được bồi thường tính đến ngày 31/12/2016 khoảng 169 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn đã ước tính tổn thất không được bồi thường và ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2015 với số tiền khoảng 62,3 tỷ đồng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Công thương;
- Vụ TC và ĐMDN - BCT
- Hội Đồng thành viên;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Các phòng: VPHĐTV, ĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Văn Cường

